

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TAM THĂNG**

Số: 185/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tam Thăng, ngày 12 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố công khai Quyết toán Ngân sách xã năm 2022
của UBND xã Tam Thăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TAM THĂNG

Căn cứ luật tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 19/6/2015; Căn cứ luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 8379/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND thành phố Tam Kỳ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán Ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND xã Tam Thăng tại kỳ họp lần thứ 8 khoá XIII về phê chuẩn Quyết toán Thu - Chi ngân sách xã năm 2022;

Theo đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán xã Tam Thăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán thu - Chi ngân sách xã Tam Thăng năm 2022.

(Theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Công chức văn phòng HĐND - UBND, Công chức kế toán - Tài chính, trưởng các ban ngành đoàn thể xã có liên quan tổ chức công khai và chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND TP Tam Kỳ;
- Phòng TC-KH thành phố;
- Đảng uỷ xã;
- HĐND xã;
- Các đoàn thể xã;
- Các trường thôn trong xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Sử

Tỉnh: Quảng Nam
Thành phố Tam Kỳ
Xã: Tam Thăng



Biểu mẫu số 116/CKTC-
NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	28.961.564.380	Tổng số chi	28.859.008.633
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	711.514.482	I. Chi đầu tư phát triển	10.305.758.974
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	97.157.043	II. Chi thường xuyên	12.843.355.814
III. Thu bổ sung	24.116.693.809	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau	3.981.000.615
- Bổ sung cân đối ngân sách	6.260.995.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	1.728.893.230
- Bổ sung có mục tiêu	17.855.698.809		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	0		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	4.036.199.046		
Kết dư ngân sách	102.555.747		

Tỉnh: Quảng Nam
 Thành phố Tam Kỳ
 Xã: Tam Thăng

Biểu số 117/CK-TC-NSNN



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu ngân sách xã	12.704.419.000	9.827.019.000	33.845.668.591	28.961.564.380	252,8	294,71
I. Các khoản thu 100%	490.000.000	490.000.000	1.747.209.882	711.514.482	356,57	145,21
1. - Phí, lệ phí	40.000.000	40.000.000	42.050.000	42.050.000	105,13	105,13
+ Phí lễ đường bến bãi						
+ Lệ phí chứng thực	40.000.000	40.000.000	42.050.000	42.050.000	105,13	105,13
+ Lệ phí hộ tịch						
+ Phí chợ						
2. - Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	200.000.000	200.000.000	535.597.000	535.597.000	267,8	267,8
3. - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. - Thu khác ngân sách	180.000.000	180.000.000	93.060.000	93.060.000	51,7	51,7
+ Thu các khoản khác theo quy định			15.000.000	15.000.000		
+ Thu phạt			78.060.000	78.060.000		
+ Thu tịch thu						
5. - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. - Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân (Lắp đặt camera AN, p/vụ dân cư)						
8. - Thu khác NS						
9. - Thu tiền sử dụng đất						
10. - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	22.307.482	22.307.482	44,61	44,61
11. - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	20.000.000	20.000.000	27.500.000	18.500.000	137,5	92,5
12. - Thu từ khai thác đất lở do xã làm chủ đầu tư			1.026.695.400			
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.100.000.000	222.600.000	2.216.672.624	97.157.043	71,51	43,65
1. Các khoản thu phân chia			81.009.143			
- Lệ phí trước bạ			81.009.143			
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3.100.000.000	148.500.000	1.607.472.211	60.855.983	51,85	40,98
Thu thuế Ngoài quốc doanh	2.970.000.000	148.500.000	1.607.472.211	60.855.983	54,12	40,98
a. Thu từ doanh nghiệp NQD	2.700.000.000		1.448.155.233		53,64	
- Thuế TNDN	20.000.000					
- Thuế tài nguyên						



Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
- Thuế GTGT	2.680.000.000		1.448.155.233		54,04	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
b. Thu từ hộ sản xuất kinh doanh	270.000.000	148.500.000	108.159.575	59.487.807	40,06	40,06
- Thuế tài nguyên						
- Thuế GTGT	270.000.000	148.500.000	108.159.575	59.487.807	40,06	40,06
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
c. Các khoản khác			51.157.403	1.368.176		
3. Thuế thu nhập cá nhân	130.000.000	74.100.000	528.191.270	36.301.060	406,30	48,99
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên (xã nộp trả)			1.728.893.230			
V. Thu chuyển nguồn			4.036.199.046	4.036.199.046		
VI. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.114.419.000	9.114.419.000	24.116.693.809	24.116.693.809	264,60	264,60
- Bổ sung cân đối ngân sách	6.260.995.000	6.260.995.000	6.260.995.000	6.260.995.000	100,00	100,00
- Bổ sung có mục tiêu	2.853.424.000	2.853.424.000	17.855.698.809	17.855.698.809	625,76	625,76





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán TP giao			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐIPT	TX	Tổng số	ĐIPT	TX	Tổng số	ĐIPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	9.827.018.000		9.827.018.000	28.859.008.633	10.305.758.974	18.553.249.659	293,67		188,80
I. Chi thường xuyên	9.827.018.000		9.827.018.000	12.843.355.814		12.843.355.814	130,69		130,69
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	222.750.000		222.750.000	421.207.150	196.353.150	224.854.000	189,09		100,94
Tiết kiệm 10% CCTL	16.800.000		16.800.000				0,00		0,00
- Chi dân quân tự vệ	130.350.000		130.350.000	325.677.150	196.353.150	129.324.000	249,85		99,21
- Chi trật tự an toàn xã hội	75.600.000		75.600.000	95.530.000		95.530.000	126,36		126,36
3. Chi giáo dục	40.000.000		40.000.000	772.544.000	525.464.000	247.080.000	1.931,36		611,70
Tiết kiệm 10% CCTL	4.000.000		4.000.000				0,00		0,00
Kinh phí hoạt động	36.000.000		36.000.000	772.544.000	525.464.000	247.080.000	2.145,96		686,33
4. Chi y tế, BHYT, dân số, ATTP	136.000.000		136.000.000	128.191.250		128.191.250	94,26		94,26
Tiết kiệm 10% CCTL	3.000.000		3.000.000				0,00		0,00
Kinh phí hoạt động	133.000.000		133.000.000	128.191.250		128.191.250	96,38		96,38
5. Chi văn hóa, thông tin	138.000.000		138.000.000	110.839.800		110.839.800	80,32		80,32
Tiết kiệm 10% CCTL	13.800.000		13.800.000				0,00		0,00
Kinh phí hoạt động	124.200.000		124.200.000	110.839.800		110.839.800	89,24		89,24
6. Chi phát thanh, truyền thanh	92.000.000		92.000.000	550.870.800		550.870.800	598,77		598,77
Tiết kiệm 10% CCTL	9.200.000		9.200.000				0,00		0,00

Nội dung	Dự toán TP giao		Quyết toán		So sánh (%)			
	Tổng số	ĐTPT	TX	ĐTPT	Tổng số	TX	ĐTPT	TX
10.7. Hội Nông dân	45.000.000		45.000.000		44.986.200	44.986.200		99,97
10.8. Các hội khác	183.420.000		183.420.000		176.303.400	176.303.400		96,12
11. Chi cho công tác xã hội	1.924.674.000		1.924.674.000		3.153.704.559	3.153.704.559		163,86
<i>Tiết kiệm 10% CCTL</i>	<i>12.305.000</i>		<i>12.305.000</i>					<i>0,00</i>
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	73.169.000		73.169.000		73.152.000	73.152.000		99,98
11.2. Trợ cấp xã hội	177.400.000		177.400.000		596.154.559	596.154.559		336,05
11.3. Chi cho người có công	1.661.800.000		1.661.800.000		2.484.398.000	2.484.398.000		149,50
12. Chi khác	37.474.000		37.474.000		33.774.000	33.774.000		90,13
<i>Tiết kiệm 10% CCTL</i>	<i>3.700.000</i>		<i>3.700.000</i>					<i>0,00</i>
Kinh phí hoạt động	33.774.000		33.774.000		33.774.000	33.774.000		100,00
13. CTMTQG NTM			0					0,00
14. Dự phòng	137.824.000		137.824.000					0,00
II. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau					3.981.000.615	3.981.000.615		0,00
III. Chi nộp trả về ngân sách cấp trên					1.728.893.230	1.728.893.230		0,00
Chi chưa qua kho bạc					0	0		

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ ngày 01/01 đến 31/12/2022	Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chi theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó: Nguồn Đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		25.345.852.632	298.922.200	21.697.191.682	10.305.758.974	815.710.824	10.305.758.974	0
I. Công trình chuyển tiếp		10.843.550.632	-	10.697.561.632	1.012.063.974	815.710.824	1.012.063.974	-
Nâng cấp đường bê tông từ thôn Vĩnh Bình đi thôn Xuân Quý	2020-2021	2.988.399.000	-	2.890.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	
Nhà làm việc BCH quân sự xã Tam Thăng	2021	979.435.000		979.435.000	196.353.150		196.353.150	
Thủy lợi hoá đất màu Tam Thăng	2020	2.637.593.000		2.637.593.000	167.903.824	167.903.824	167.903.824	
Nhà bếp ăn bán trú trường Tiểu học Phan Thanh	2016	808.589.000		808.589.000	58.589.000	58.589.000	58.589.000	
Kênh trạm bơm Thái Nam, xã tam thăng	2020	969.414.000		921.824.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
Mở rộng khu nghĩa trang nhân dân cải táng mộ mã KCN Tam Thăng 1, thôn Thạch Tân	2019	1.481.790.632		1.481.790.632	40.895.000	40.895.000	40.895.000	
Bê tông GTNĐ đồng Chu Me, thôn Thăng Tân và tuyến từ ĐT 615 đi công Xéo, Kim Đới	2021	978.330.000	-	978.330.000	98.323.000	98.323.000	98.323.000	
Trong đó: hoàn thành trong năm								
II. Công trình khởi công mới 2022		14.502.302.000	298.922.200	10.999.630.050	9.293.695.000	-	9.293.695.000	-
Duy tu nâng chất GTNT nâng cấp mặt đường	2022	399.190.000	-	399.190.000	368.820.000		368.820.000	
Sửa chữa, nâng cấp tuyến giao thông nội đồng Mường Triều	2022	531.651.000	-	531.651.000	422.000.000		422.000.000	
Tuyến GTNT từ nhà ông Sơn đến đường trục chính khu công nghiệp	2022	291.440.000	-	291.440.000	262.000.000		262.000.000	
Giao thông nông thôn (03tuyến) Tuyến từ nhà thờ Phạm Quang đến nhà ông Quang; tuyến đường bê tông đến nhà ông Tánh; tuyến nhà ông Tường đến nhà ông Long	2022	603.958.000	30.197.900	603.958.000	550.000.000		550.000.000	
Giao thông nội đồng (tuyến đồng Công Điền)	2022	1.398.694.000	69.934.700	1.398.694.000	1.150.000.000		1.150.000.000	
Tuyến đường đi Địa đạo Kỳ Anh đến khớp nối đường liên thôn Vĩnh Bình - Thạch Tân	2022	1.198.390.000	59.919.500	1.198.390.000	950.000.000		950.000.000	
Bê tông giao thông nội đồng của UBND xã Tam Thăng	2022	497.698.000	-	497.698.000	400.000.000		400.000.000	

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ ngày 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022		
		Tổng số	Trong đó: Nguồn Đóng góp		Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chi theo nguồn vốn	
						Tổng số	Nguồn cân đối ngân sách
Sửa chữa, nâng cấp kênh thoát nước đồng Nếp	2022	754.007.000	-	527.804.900	499.500.000	499.500.000	
Sửa chữa, nâng cấp kênh thoát nước đồng Lầy (từ hồ Ông Nhanh Và Hồ Ông Trung ra song Trường Giang)	2022	879.017.000	-	615.311.900	603.000.000	603.000.000	
Sửa chữa nâng cấp kênh thoát nước đồng Kẹm Xứ	2022	816.331.000	-	367.348.950	354.500.000	354.500.000	
Sửa chữa, nâng cấp kênh thoát nước đồng Bồ Bồ	2022	364.083.000	-	309.470.550	295.000.000	295.000.000	
Sửa chữa, nâng cấp kênh thoát nước Mương Triều (Đồng Lầy)	2022	755.748.000	-	566.811.000	530.000.000	530.000.000	
Chính trang, nâng cấp khu cải táng đám ông Trà	2022	1.189.575.000	-	416.351.250	392.000.000	392.000.000	
Hệ thống thoát nước Khu dân cư nông thôn mới Kiểu mẫu thôn Thạch Tân (GD III); Hạng mục: Mương thoát nước, cống qua đường	2022	693.000.000	34.650.000	693.000.000	550.000.000	550.000.000	
Hệ thống điện chiếu sáng thôn Thạch Tân đi thôn Thái Nam	2022	1.143.458.000	57.172.900	1.143.458.000	800.000.000	800.000.000	
Hệ thống điện chiếu sáng thôn Vĩnh Bình đi thôn Xuân Quý	2022	940.944.000	47.047.200	940.944.000	700.000.000	700.000.000	
Chính trang, nâng cấp khu cải táng đám ông Ngành	2022	1.048.901.000	0	-	-	-	
Nâng cấp tường rào, sân nền, tiểu hoa viên Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Tam Thăng	2022	996.217.000	0	498.108.500	466.875.000	466.875.000	





Biểu mẫu số 120/CKTD-NSNN

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022
(Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Kế hoạch năm 2022			Thực hiện năm 2022		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số	5.588.000	-	5.588.500	45.400.000	43.988.500	7.000.000
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	5.588.000	-	5.588.500	45.400.000	43.988.500	7.000.000
- Quỹ Bảo trợ trẻ em	5.588.000	-	5.588.500	12.000.000	10.588.500	7.000.000
- Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	-	-		10.000.000	10.000.000	-
- Quỹ Phòng chống thiên				23.400.000	23.400.000	-
2. Các hoạt động sự						